

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHÍNH SÁCH

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 30

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		959.964.000.557	825.888.630.265
110	I. Tiền và khoản tương đương tiền	4	309.533.519.986	90.171.225.761
111	1. Tiền		239.533.519.986	90.171.225.761
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		150.000.000.000	220.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	150.000.000.000	220.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		311.479.169.663	305.834.014.115
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	290.139.365.211	272.358.745.640
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	616.830.040	1.683.448.419
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.028.133.304	31.198.363.646
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		694.841.108	593.456.410
140	IV. Hàng tồn kho	8	142.009.212.643	154.557.784.309
141	1. Hàng tồn kho		142.009.212.643	154.789.153.343
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(231.369.034)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.942.098.265	55.325.606.080
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		106.420.685	147.946.195
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	31.523.042.885	39.865.025.190
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	15.312.634.695	15.312.634.695
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.053.283.302.902	1.108.250.963.163
210	I. Phải thu dài hạn		1.429.777.247	1.509.777.247
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.429.777.247	1.509.777.247
220	II. Tài sản cố định		121.238.610.202	142.808.242.197
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	120.163.685.713	141.748.464.306
222	Nguyên giá		398.470.643.588	406.142.531.188
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(278.306.957.875)	(264.394.066.882)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.074.924.489	1.059.777.891
228	Nguyên giá		4.790.083.240	4.660.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.715.158.751)	(3.600.305.349)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	4.793.303.446	4.985.684.578
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.003.754.283)	(6.811.373.151)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12.2	925.818.579.660	958.473.195.660
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	76.703.848.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		951.364.071.361	951.364.071.361
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.646.946.823	21.646.946.823
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(47.192.438.524)	(91.241.670.524)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.032.347	474.063.481
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.032.347	474.063.481
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.013.247.303.459	1.934.139.593.428

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		447.431.596.672	460.149.188.190
310	I. Nợ ngắn hạn		438.355.771.751	450.065.670.649
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	123.942.586.647	19.037.603.837
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.109.375.390	6.765.933.573
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.029.401.831	1.085.777.218
314	4. Phải trả người lao động		3.458.865.888	3.729.150.663
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.275.917.660	5.865.852.974
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	17.559.359.672	16.241.229.342
320	7. Vay ngắn hạn	16	267.607.574.273	390.885.215.908
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.372.690.390	6.454.907.134
330	II. Nợ dài hạn		9.075.824.921	10.083.517.541
337	1. Phải trả dài hạn khác		199.250.000	199.250.000
338	2. Nợ dài hạn	16	8.876.574.921	9.884.267.541
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.565.815.706.787	1.473.990.405.238
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	1.565.815.706.787	1.473.990.405.238
411	1. Vốn cổ phần		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		21.541.711.415	21.541.711.415
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		326.273.995.372	234.448.693.823
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		82.641.693.823	139.766.180.931
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		243.632.301.549	94.682.512.892
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.013.247.303.459	1.934.139.593.428

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
					Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	584.220.407.269	715.055.152.740	2.601.124.920.903	2.553.981.783.614
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	-	-	1.290.301.650
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	584.220.407.269	715.055.152.740	2.601.124.920.903	2.552.691.481.964
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	553.338.938.669	685.420.119.586	2.514.715.273.919	2.507.914.168.425
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.881.468.600	29.635.033.154	86.409.646.984	44.777.313.539
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	23.481.853.346	5.955.729.090	244.923.692.122	156.571.578.236
22	7. Chi phí tài chính	20	(3.226.230.990)	4.799.690.804	13.967.740.934	27.152.103.115
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.941.146.505	4.739.420.078	19.186.355.837	25.958.867.806
25	8. Chi phí bán hàng	21	10.832.948.678	11.265.718.609	42.195.345.189	44.543.183.368
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	9.348.760.621	8.148.325.610	31.794.262.536	32.749.387.936
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.407.843.637	11.377.027.221	243.375.990.447	96.904.217.356
31	11. Thu nhập khác		594.812.379	478.220.827	725.789.660	696.618.299
32	12. Chi phí khác		195.924.387	2.845.187.906	469.478.558	2.918.322.763
40	13. Lợi nhuận khác		398.887.992	(2.366.967.079)	256.311.102	(2.221.704.464)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.806.731.629	9.010.060.142	243.632.301.549	94.682.512.892
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		37.806.731.629	9.010.060.142	243.632.301.549	94.682.512.892

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		243.632.301.549	94.682.512.892
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	20.162.176.074	20.741.520.768
03	Các khoản dự phòng		(6.399.172.774)	(1.776.189.884)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		428.119.103	(673.114)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(237.969.507.605)	(151.825.405.011)
06	Chi phí lãi vay	20	19.186.355.837	25.958.867.806
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.040.272.184	(12.219.366.543)
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		4.116.236.789	472.655.995.684
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		12.779.940.700	(45.704.604.734)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		106.629.459.659	(166.536.736.802)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		512.556.644	2.571.589.925
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.202.373.211)	(26.056.950.363)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.729.216.744)	(1.225.789.284)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		143.146.876.021	223.484.137.883
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(130.000.000)	(322.600.000)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.962.745.775	-
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(100.000.000.000)	(120.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		170.000.000.000	73.672.628.829
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	12.2.1	38.822.419.740	-
27	Lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức nhận được		236.437.065.808	154.358.236.557
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		347.092.231.323	107.708.265.386

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	16	1.803.830.466.647	2.319.984.772.894
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(1.928.114.098.752)	(2.427.848.392.440)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(270.443.632.105)	(254.023.619.546)
50	Tăng tiền thuần trong năm		219.795.475.239	77.168.783.723
60	Tiền đầu năm		90.171.225.761	13.008.786.720
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(433.181.014)	(6.344.682)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	309.533.519.986	90.171.225.761


Nguyễn Hoàng Sang
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 108 (31 tháng 12 năm 2019 là: 112).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.1. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 19 tháng 01 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ với giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	141.604.125	166.737.807
Tiền gửi ngân hàng	239.391.915.861	90.004.487.954
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	309.533.519.986	90.171.225.761

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 25)	259.799.029.389	189.193.265.591
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	5.344.889.000	46.120.368.470
Sumitomo Corporation Asia & Oceania Pte. Ltd.	6.774.827.305	6.359.387.199
Công ty TNHH Sumitomo Corporation Việt Nam, Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.224.405.200	6.166.410.360
Mitsui and Co., Ltd.	-	8.318.206.080
Các khách hàng khác	9.996.214.317	16.201.107.940
TỔNG CỘNG	290.139.365.211	272.358.745.640

6. TRẢ TRƯỚC CHO NHÀ CUNG CẤP NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kinh doanh Nông sản Việt Nam	613.830.040	-
Khác	3.000.000	1.683.448.419
TỔNG CỘNG	616.830.040	1.683.448.419

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	20.028.133.304	31.198.363.646
Cho mượn nguyên vật liệu	-	29.876.487.030
Cổ tức	17.985.462.000	-
Lãi tiền gửi	1.957.849.316	1.211.874.947
Khác	84.821.988	110.001.669
Dài hạn	1.429.777.247	1.509.777.247
Ký quỹ	1.429.777.247	1.509.777.247
TỔNG CỘNG	21.457.910.551	32.708.140.893
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (TM số 25)	19.280.239.247	31.908.481.690
Các bên khác	2.177.671.304	799.659.203

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	103.831.328.953	118.859.492.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.525.287.693	3.843.530.921
Thành phẩm	30.811.871.498	28.781.907.605
Công cụ dụng cụ	2.198.749.443	2.300.607.038
Nguyên vật liệu	641.975.056	1.003.615.579
TỔNG CỘNG	142.009.212.643	154.789.153.343
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(231.369.034)
GIÁ TRỊ THUẦN	142.009.212.643	154.557.784.309

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	174.043.117.694	226.994.289.867	5.105.123.627	406.142.531.188
Thanh lý trong năm	-	(7.671.887.600)	-	(7.671.887.600)
Số cuối năm	174.043.117.694	219.322.402.267	5.105.123.627	398.470.643.588
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	27.136.632.288	84.655.208.304	2.703.580.895	114.495.421.487
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	(86.076.506.918)	(174.981.323.986)	(3.336.235.978)	(264.394.066.882)
Khấu hao trong năm	(5.541.261.803)	(13.917.174.534)	(396.505.203)	(19.854.941.540)
Thanh lý trong năm	-	5.942.050.547	-	5.942.050.547
Số cuối năm	(91.617.768.721)	(182.956.447.973)	(3.732.741.181)	(278.306.957.875)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	87.966.610.776	52.012.965.881	1.768.887.649	141.748.464.306
Số cuối năm	82.425.348.973	36.365.954.294	1.372.382.446	120.163.685.713

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.595.135.240	2.064.948.000	4.660.083.240
Tăng trong năm		130.000.000	130.000.000
Số cuối năm	<u>2.595.135.240</u>	<u>2.194.948.000</u>	<u>4.790.083.240</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.064.948.000	2.064.948.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(1.535.357.349)	(2.064.948.000)	(3.600.305.349)
Hao mòn trong năm	<u>(104.020.068)</u>	<u>(10.833.334)</u>	<u>(114.853.402)</u>
Số cuối năm	<u>(1.639.377.417)</u>	<u>(2.075.781.334)</u>	<u>(3.715.158.751)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>1.059.777.891</u>	-	<u>1.059.777.891</u>
Số cuối năm	<u>955.757.823</u>	<u>119.166.666</u>	<u>1.074.924.489</u>

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và Số cuối năm	<u>11.797.057.729</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(6.811.373.151)
Khấu hao trong năm	<u>(192.381.132)</u>
Số cuối năm	<u>(7.003.754.283)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>4.985.684.578</u>
Số cuối năm	<u>4.793.303.446</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	100.000.000.000	70.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu – Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Rồng Việt") (**)	50.000.000.000	150.000.000.000
TỔNG CỘNG	150.000.000.000	220.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 6,1% - 6,5%/năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,5%/năm.

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (TM số 12.2.1)	-	76.703.848.000
Đầu tư vào các công ty liên kết (TM số 12.2.2)	951.364.071.361	951.364.071.361
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 12.2.3)	21.646.946.823	21.646.946.823
TỔNG CỘNG	973.011.018.184	1.049.714.866.184
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(47.192.438.524)	(91.241.670.524)
GIÁ TRỊ THUẦN	925.818.579.660	958.473.195.660
<i>Trong đó:</i>		
Đầu tư vào công ty con	-	32.654.616.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	904.171.632.837	904.171.632.837
Đầu tư vào đơn vị khác	21.646.946.823	21.646.946.823

12.2.1 Đầu tư vào công ty con

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chi tiết khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm			Số đầu năm		
	%	Vốn đầu tư	Dự phòng	%	Vốn đầu tư	Dự phòng
		VND			VND	
Công ty Cổ phần Bảo bì Dầu Thực vật ("VPK")	51,05	-	-	51,05	76.703.848.000	(44.049.232.000)
TỔNG CỘNG		-	-		76.703.848.000	(44.049.232.000)

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

12.2.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

VPK là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. VPK có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Lô 6-12 Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường của VPK số 06/NQ/ĐHĐCĐ/2018 ngày 22 tháng 11 năm 2018, các cổ đông của VPK đã thông qua quyết định giải thể hoạt động của VPK

Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Vocarimex đã thu hồi tiền đầu tư vào VPK sau quy trình giải thể ngày 30/10/2020 theo công văn số 3873/UJBCK-GSCĐ ngày 18/06/2020 của Ủy Ban chứng khoán nhà nước về việc thanh toán tiền cho các cổ đông sau quy trình giải thể của VPK.

12.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Hoạt động kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Vốn đầu tư	Dự phòng	%	Vốn đầu tư	Dự phòng	%
Công ty TNHH Dầu Thực vật Cải Lân ("Calofic")	Sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật	572.600.582.675	-	24,00	572.600.582.675	-	24,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tương An ("TAC")	Sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật	247.049.222.600	-	26,54	247.049.222.600	-	26,54
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina	Sản xuất và kinh doanh mỹ phẩm	84.521.827.562	-	40,00	84.521.827.562	-	40,00
Công ty TNHH Dầu ăn Kido Nhà Bè ("KDNB")	Sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật	47.192.438.524	(47.192.438.524)	49,00	47.192.438.524	(47.192.438.524)	49,00
TỔNG CỘNG		951.364.071.361	(47.192.438.524)		951.364.071.361	(47.192.438.524)	

12.2.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình ("Nakydaco").

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Baid Agro Products (PVT) LTD	14.939.595.380	16.065.637.038
Apical VietNam Oils and Fats PTE LTD	107.985.586.278	-
Các bên liên quan (TM số 25)	44.000.000	882.632.810
Khác	973.404.989	2.089.333.989
TỔNG CỘNG	123.942.586.647	19.037.603.837

14. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(39.865.025.190)	(236.928.779.798)	245.270.762.103	(31.523.042.885)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.312.634.695)	-	-	(15.312.634.695)
Thuế thu nhập cá nhân	463.229.620	3.863.807.306	(3.869.841.367)	457.195.559
Tiền thuê đất	622.547.598	1.511.598.466	(561.939.792)	1.572.206.272
TỔNG CỘNG	(54.091.882.667)	(231.553.374.026)	240.838.980.944	(44.806.275.749)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(39.865.025.190)			(31.523.042.885)
Thuế nhập thừa	(15.312.634.695)			(15.312.634.695)
Thuế phải nộp	1.085.777.218			2.029.401.831

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Hàng hóa tạm mượn	4.299.618.000	3.257.665.600
Khác	543.497.080	267.319.150
TỔNG CỘNG	17.559.359.672	16.241.229.342
Trong đó:		
Bên liên quan (TM số 25)	4.299.618.000	3.257.665.600
Bên khác	13.259.741.672	12.983.563.742

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY

	Số đầu năm	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Số cuối năm
Ngắn hạn	390.885.215.908	1.803.830.466.647	(1.928.114.098.752)	1.005.564.225	426.245	267.607.574.273
Vay ngân hàng (TM số 16.1)	389.883.192.799	1.803.830.466.647	(1.927.111.649.398)	-	-	266.602.010.048
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 16.2)	1.002.023.109	-	(1.002.449.354)	1.005.564.225	426.245	1.005.564.225
Dài hạn	9.884.267.541	-	-	(1.005.564.225)	(2.128.395)	8.876.574.921
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (TM số 16.2)	9.884.267.541	-	-	(1.005.564.225)	(2.128.395)	8.876.574.921
TỔNG CỘNG	400.769.483.449	1.803.830.466.647	(1.928.114.098.752)	-	(1.702.150)	276.484.149.194

16.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tổng Công ty dùng các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	136.443.905.343	từ ngày 26 tháng 01 năm 2021 đến ngày 24 tháng 02 năm 2021	3,8%
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	130.158.104.705	từ ngày 03 tháng 01 năm 2021 đến ngày 18 tháng 02 năm 2021	4,5%
TỔNG CỘNG	266.602.010.048		

16.2 Nợ dài hạn

Tổng Công ty có khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tổng Công ty dùng khu đất này để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina. Chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	9.882.139.146	Ngày 12 tháng 5 năm 2028
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.005.564.225	
Nợ dài hạn	8.876.574.921	

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
		VND		VND
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000

17.4 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức đã công bố	146.160.000.000	146.160.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2020	VND Quý 4 năm 2019
Tổng doanh thu	584.220.407.269	715.055.152.740
Doanh thu bán hàng hóa	503.430.019.010	588.800.876.821
Doanh thu bán thành phẩm	79.648.621.528	123.686.966.843
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.122.893.923	2.427.927.052
Doanh thu khác	18.872.808	139.382.024
Các khoản giảm trừ	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
DOANH THU THUẦN	584.220.407.269	715.055.152.740
Trong đó:		
Các bên liên quan	394.629.225.960	487.928.464.433
Các bên khác	189.591.181.309	227.126.688.307

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Cổ tức	17.985.462.000	-
Tiền lãi trong kỳ	3.657.867.598	4.805.445.173
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.838.523.748	1.150.283.917
TỔNG CỘNG	23.481.853.346	5.955.729.090

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Giá vốn hàng hóa đã bán	477.478.851.866	570.607.998.766
Giá vốn thành phẩm đã bán	72.637.003.524	111.790.772.342
Giá vốn khác	3.223.083.279	3.021.348.478
TỔNG CỘNG	553.338.938.669	685.420.119.586

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Chi phí lãi vay	2.941.146.505	4.739.420.078
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty CP Bao bì Dầu Thực Vật	(6.167.803.740)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	426.245	60.270.726
TỔNG CỘNG	(3.226.230.990)	4.799.690.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Chi phí lương	5.134.908.127	4.884.534.212
Chi phí vận chuyển	2.122.093.127	2.297.630.348
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.322.109.684	1.260.313.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác	2.253.837.740	2.823.240.593
TỔNG CỘNG	10.832.948.678	11.265.718.609

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Chi phí lương	4.510.561.386	4.235.003.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.609.776.838	4.106.087.109
Chi phí khấu hao và hao mòn	93.698.797	84.777.999
Chi phí khác	1.134.723.600	(277.543.407)
TỔNG CỘNG	9.348.760.621	8.148.325.610

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	158.879.688.793	207.079.012.433
Chi phí lương	11.619.953.710	10.852.474.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.146.470.781	11.829.645.996
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 9, 10 và 11)	5.026.629.908	5.208.522.449
Chi phí khác	3.713.931.627	3.693.973.876
TỔNG CỘNG	188.386.674.819	238.663.628.871

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (2019: 20%).

Báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	243.632.301.549	94.682.512.892
<i>Điều chỉnh:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(222.185.339.846)	(135.770.479.452)
Chi phí không được trừ	24.209.121.509	23.157.899.818
Lỗ thuế chuyển sang các năm sau	-	(17.930.066.742)
Sử dụng lỗ thuế từ các năm trước chuyển sang	(45.656.083.212)	-
Chi phí thuế TNDN	-	-

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

24.2 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính là 12.961.968.131 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 58.618.051.343 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ trong năm	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
2015	2020	47.967.888.475	(45.656.083.212)	-	2.311.805.263
2019	2024	10.650.162.868	-	-	10.650.162.868
TỔNG CỘNG		58.618.051.343	(45.656.083.212)	-	12.961.968.131

Lỗ thuế ước tính nêu trên của Tổng Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nêu trên do tại thời điểm này, Tổng Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý 4 năm 2020</i>	<i>Quý 4 năm 2019</i>
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Bán công cụ Mượn hàng hóa	71.902.907.570 777.894.723 4.299.618.000	389.342.267.021 - -
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Mua hàng hóa Cổ tức được nhận	65.677.537.000 1.152.771.255 -	5.291.738.000 1.123.349.247 -
KDNB	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Phí dịch vụ gia công dầu Cung cấp dịch vụ	256.586.299.240 15.933.814.696 271.974.150	91.434.928.800 12.417.470.176 533.364.091
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Lợi nhuận phân chia từ HĐHTKD Dịch vụ hàng qua cảng Cung cấp dịch vụ	- 190.508.000 1.163.949.821	1.095.768.000 230.398.521 796.393.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
KDNB	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	190.641.383.829	94.377.014.805
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	16.620.135.840	91.839.746.185
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	52.447.885.020	2.723.066.228
KDC	Công ty mẹ	Dịch vụ hàng qua cảng	89.624.700	253.438.373
			259.799.029.389	189.193.265.591
Phải thu khác				
KDNB	Công ty liên kết	Cho mượn hàng	-	29.876.487.030
		Lãi trả chậm	-	737.217.413
KDC	Công ty mẹ	Ký quỹ thuê văn phòng	1.294.777.247	1.294.777.247
TAC	Công ty liên kết	Cổ tức	17.985.462.000	
			19.280.239.247	31.908.481.690
Phải trả người bán ngắn hạn				
KDC	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	44.000.000	882.632.810
Phải trả ngắn hạn khác				
KDNB	Công ty liên kết	Mượn nguyên liệu	-	3.257.665.600
TAC	Công ty liên kết	Mượn nguyên liệu	4.299.618.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	Năm nay
	Năm nay	Năm trước
Lương và các lợi ích khác	5.567.559.200	4.911.532.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê đất và thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	2.567.069.280	2.518.534.080
Từ 1 đến 5 năm	3.422.759.040	5.876.579.520
TỔNG CỘNG	5.989.828.320	8.395.113.600



Nguyễn Hoàng Sang
Người lập



Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2021